

Mệnh đề trạng ngữ

- **Định nghĩa:** Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
- **Vị trí:** khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước trong câu thì có dấu “,”, đứng sau thì không có dấu “,”
- Công thức: **Sub_{adv} + S + V + (O)**
- **Lưu ý:** **Sub_{adv}:** là gì phụ thuộc vào mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa về điều gì: thời gian, nơi chốn, lý do, mục đích...

| STT | Mệnh đề trạng ngữ | Sub _{adv} |
|-----|----------------------------------|--|
| 1 | Thời gian (khi nào) | Before, After, By the time, When, While, Once, Since, As, Till/until, As soon as,... |
| 2 | Nơi chốn (ở đâu) | Where, Wherever/ Anywhere, Everywhere |
| 3 | Lý do (bởi vì) | Because, since, as, Now that, Seeing that,... |
| 4 | Kết quả (quá...đến nỗi mà) | So...that/ such...that |
| 5 | Mục đích (để) | So that/ in order that |
| 6 | Nhượng bộ (mặc dù, ngược lại) | Although/Though/ Even though/ Even if/No matter wh....; While/ Whereas |
| 7 | Điều kiện (nếu) | If |

I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time Clauses)

Chú ý: Không dùng thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Vd: *I will visit you **before** I leave.* (Không nói: *before I'll leave*)

| | |
|--|--|
| Before <i>trước khi</i> | <i>She had learned English before she came to England.</i> |
| After <i>Sau khi</i> | <i>I'll call you after I've spoken to them.</i> |
| By the time <i>Trước thời điểm</i> | <i>He had left by the time I came.</i> |
| When <i>Khi</i> | <i>I loved this story when I was at school.</i> |
| While <i>Trong khi</i> | <i>I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.</i> |
| Once | <i>Once you understand this principle, you will find no difficulty.</i> |

| | |
|---|---|
| <i>Một khi</i> | |
| Since <i>Từ khi</i> | <i>I have loved this story since I was a child.</i> |
| As <i>Khi</i> | <i>I saw her as she was leaving home.</i> |
| Till/until <i>Cho tới khi</i> | <i>I'll stay here till/until you get back.</i> |
| As soon as <i>Ngay khi</i> | <i>As soon as she moves there, she will rent an apartment.</i> |

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place Clauses)

| | |
|--|---|
| Where <i>Ở đâu</i> | <i>I will go where you live.</i> |
| Wherever/ Anywhere <i>Bất cứ đâu</i> | <i>I will sit wherever there are many beautiful girls.</i> <i>You can sit anywhere you like.</i> |
| Everywhere <i>Mỗi nơi</i> | <i>I can learn English everywhere there is a handsome teacher.</i> |

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Reason Clauses)

| Cụm giới từ (Prep + N/NP/Ving) | Sub _{adv} (Subadv + S + V + (O)) | Ví dụ |
|--|--|---|
| Because of Due to Owing to As a result of (Bởi vì) | Because, since, as Now that, Seeing that (Bởi vì) | <i>The game was cancelled because/as it rained heavily.</i> <i>The game was cancelled because of the heavy rain.</i> |

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Result Clause)

So...that/ such...that: *quá... đến nỗi mà*

✓ So adj/adv that

*Mr.T.Dat is **so** intelligent **that** he can teach English for us.*

✓ So little/few/many/much + N + that

*He has so little money **that** no one likes him.*

✓ **Such + (a/an/the) + (adj) + N + that**

(Such + a/an/the + adj + N + that = so + adj + a/an/the + N + that)

*She is **such** a beautiful girl **that** everyone likes her.*

→ *She is **so** beautiful a girl **that** everyone likes her.*

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Purpose Clauses)

S + V + so that + S + will/can/may + V_{bare} – inf
in order that would/could/might

✓ **So that/ in order that:** để mà, sao cho, để cho.

✓ **Will/ can/ may:** để diễn đạt mục đích chính ở hiện tại hoặc tương lai

✓ **Would/ could/ might:** để diễn tả mục đích ở quá khứ.

*He studied very hard **so that** he could pass the test.*

- Trường hợp: 2 vế có cùng chủ ngữ thì có thể giản lược. Cách giản lược:

✓ Bỏ **S** và **Sub** ở **DCadv** chỉ mục đích đi.

✓ Động từ của **DCadv** chuyển về dạng: **S1 V1+ (not) to do**

*He went to France **so that** he could study French.*

→ *He went to France **to study** French.*

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Concession Clauses)

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ** là mệnh đề chỉ sự **tương phản** của 2 hành động trong câu.

| | |
|---|---|
| Although/Though/ Even though/ Even if = mặc dù | <i>Although he looks ill, he is really very strong.</i> |
| While/ Whereas: ngược lại, mặc dù <i>Lưu ý: khi DCadv dùng whereas đứng trước hay sau thì đều có dấu “,”</i> | <i>My brother likes classical music while I prefer hard rock.</i> <i>My brother likes classical music, whereas I prefer hard rock.</i> |
| In spite of/ Despite + N/NP/Ving: mặc dù (cụm giới từ) | <i>They had a wonderful holiday despite the bad weather.</i> |

- **Ngoài ra: No matter + wh...** có nghĩa tương tự như (al)though và được theo sau bởi: **how, what, where, who, when, why**

Cấu trúc:

| | |
|--|---------------|
| No matter what = whatever (dù gì đi nữa) | + S+ V |
| No matter where = Wherever (dù ở bất cứ đâu) | |
| No matter when = whenever (dù bất cứ khi nào) | |
| No matter why (dù bất cứ là tại sao) | |
| No matter who = Whoever (dù bất cứ ai) | |
| No matter how + (Adj/Adv) = however (Adj/Adv) (dù thế nào đi nữa) | |

***No matter what/whatever** you do, don't touch this switch.*

***No matter where/ wherever** you go, I will follow you.*

***No matter how/ however** you say, I still love you.*

***No matter how/ however beautiful** you are, I will still love you.*

***No matter how/ howeve hard** you learn, you have to learn by a correct way.*

7. Câu điều kiện - Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Condition Clauses)

| | | |
|---------------|---|---|
| Loại 1 | Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai. | If + S + V_(s/es), S + will/can/may + V_{bare}. <i>If I have money, I will buy a new car.</i> |
| Loại 2 | Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. | If + S + Ved, S + would/could/might + V_{bare}. <i>If I had millions of dollars now, I would give you a half.</i> <i>If I were you, I would marry him.</i> Chú ý: to be luôn chia là were trong câu ĐK loại 2 |
| Loại 3 | Điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ | If + S + had + P_{II}, S + would/could/might + have + P_{II}. <i>If they had had enough money yesterday, they would have bought that car.</i> |

- Đảo ngữ trong câu điều kiện: (tham khảo)

✓ **Mục đích: Nhấn mạnh**

✓ **ĐKL 1:** Nếu trong câu có “**should**” thì phải đảo “**should**” lên đầu, không có “**should**” mượn “**should**” và bỏ “**if**”. (lưu ý: khi mượn **should** động từ chính về nguyên mẫu)

If he has the free time, he'll play tennis.

→ *Should he have the free time, he'll play tennis.*

If I have money, I will buy a new car.

→ *Should I have money, I will buy a new car.*

✓ **ĐKL 2:** Nếu trong câu có “**were**” đảo “**were**” lên đầu, không có “**were**” thì mượn “**were**” và dùng **to V** và bỏ “**If**”

If they were here, they would answer me.

→ *Were they here, they would answer me.*

If I learnt English, I would read English book.

→ *Were I to learnt English, I would read English book.*

✓ **ĐKL 3:** Đảo “**Had**” lên đầu câu và bỏ “**If**”

If Mary had studied hard, she would have passed the exam.

→ *Had Mary studied hard, she would have passed the exam.*

***** Tóm lại:**

Câu điều kiện loại 1: dùng Should đảo ngữ

Câu điều kiện loại 2: dùng Were đảo ngữ

Câu điều kiện loại 3: dùng Had đảo ngữ

✓ **TH dùng Unless= If...not.. (Nếu không)**

Unless you study hard, you won't pass the exams.

= If you don't study hard, you won't pass the exams.